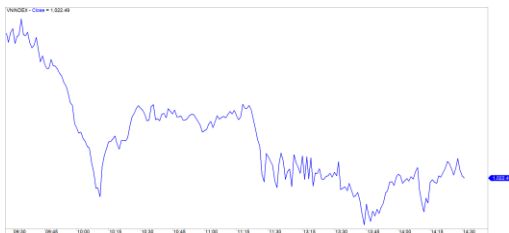


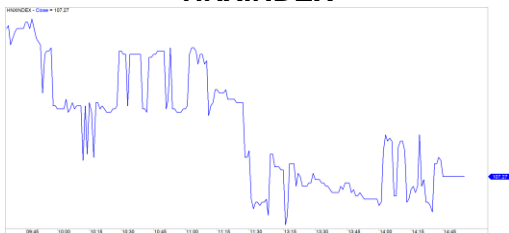
Diễn biến thị trường trong phiên			
Rating	VNI	HNI	UPCOM
<b>Điểm</b>	1,022.49	107.27	56.73
% ngày	-0.15%	0.36%	-0.18%
% tuần	0.68%	1.44%	0.91%
% tháng	3.47%	3.22%	-0.16%
% năm	10.39%	2.61%	9.08%
<b>GTGD (Tỷ VND)</b>			
Trong ngày	3,970	350	252
TB 1 tuần	4,423	339	303
TB 1 tháng	3,943	400	238
<b>Khối ngoại (Tỷ VND)</b>			
Mua	480.01	2.96	3.04
Bán	473.45	3.11	16.73
Giá trị ròng	6.55	-0.15	-13.69
<b>Độ rộng TT</b>			
Mã Tăng	138	59	171
Mã Giảm	135	69	116
Không Đổi	115	242	616
<b>Chỉ số chính</b>			
P/E	16.72	9.32	17.87
Vốn hóa TT (ngàn tỷ)	3,499	192	985
LS Cổ tức	1.42%	4.62%	5.13%

Nguồn: Bloomberg – YSVN

### VNINDEX



### HNXINDEX



## DIỄN BIẾN THỊ TRƯỜNG

VN-Index tiếp tục rung lắc mạnh tại trước vùng 1030 điểm. Chỉ số chốt phiên giảm nhẹ 0.15% dừng tại 1022.49 điểm. Chỉ số HNX-Index ngược lại tăng 0.36% dừng tại 107.27 điểm. Chỉ số Upcom-Index giảm 0.18% dừng tại 56.73 điểm. Giá trị giao dịch khớp lệnh tiếp tục suy yếu giảm khi đạt gần 3,900 tỷ đồng trên toàn thị trường. Độ rộng thị trường cân bằng khi số mã giảm tương đương với số mã tăng.

Thị trường tiếp tục phân hoá trong đó một số cổ phiếu nhóm Ngân hàng đóng vai trò hỗ trợ tích cực cho thị trường. Cụ thể là các cái tên như VCB(+0.2%), CTG(+0.2%), VPB(+0.7%), HDB(+1.7%) khi sẽ là cổ phiếu được thêm mới vào danh mục của MSCI Frontier Market trong kỳ cơ cấu quý IV. Ngoài ra, TCB(+1.2%) với hơn 4 triệu cổ phiếu được khớp lệnh đóng cửa tại 25,100. Ở chiều ngược lại, nhóm Vingroup gồm VRE(-1.6%), VHM(-1%) cùng với REE(-1%), GAS(-0.4%), BVH(-0.7%)... ảnh hưởng tiêu cực tới chỉ số nhiều nhất nhưng mức giảm là không đáng kể. Ngoài ra, HVG(+6.9%), TSC(+3.8%), FLC(+1.8%), PDR(+1.1%) là các mã giao dịch tích cực với thanh khoản tốt trong phiên cuối tuần.

Khối ngoại giao dịch cân bằng phiên cuối tuần trong đó VHM, VRE dẫn đầu danh sách mua ròng với giá trị 62.1 tỷ và 30.1 tỷ đồng. Ở chiều ngược lại, VNM tiếp tục bị khối này bán ròng mạnh với 78.3 tỷ theo sau là HDB với 24.7 tỷ đồng.

## QUAN ĐIỂM THỊ TRƯỜNG NGẮN HẠN

Chúng tôi cho rằng thị trường tiếp tục đối mặt với áp lực điều chỉnh ở các phiên giao dịch đầu tuần và vùng hỗ trợ cho nhịp điều chỉnh này là 1,010 – 1,015 điểm của chỉ số VN-Index. Đồng thời, thị trường vẫn đang trong giai đoạn biến động mạnh và dòng tiền vẫn chủ yếu tập trung ở nhóm cổ phiếu Largecaps cho nên rủi ro ngắn hạn vẫn còn ở mức thấp. Ngoài ra, tỷ trọng cổ phiếu ngắn hạn tiếp tục tăng nhẹ cho thấy chiến lược ngắn hạn vẫn là ưu tiên nắm giữ tỷ trọng cổ phiếu cao trong danh mục.

Hệ thống chỉ báo xu hướng của chúng tôi vẫn duy trì mức TĂNG xu hướng ngắn hạn trên hai chỉ số chính với mức hỗ trợ ở mức 1,013.26 điểm của chỉ số VN-Index và 104.75 điểm của chỉ số HNX-Index. Do đó, chúng tôi khuyến nghị các nhà đầu tư ngắn hạn có thể tận dụng các nhịp điều chỉnh để gia tăng tỷ trọng cổ phiếu và dành tỷ trọng cao cho nhóm cổ phiếu Largecaps.

**Tỷ trọng khuyến nghị ngắn hạn:** 53% cổ phiếu/47% tiền.

**Tỷ trọng khuyến nghị trung hạn:** 47% cổ phiếu/53% tiền.

(Bảng đánh giá xu hướng của các cổ phiếu theo dõi được cập nhật ở trang sau).



We Create **Fortune**

## BIỂU ĐỒ PHÂN TÍCH KỸ THUẬT



Diễn biến thị trường của chỉ số VN-Index



Diễn biến thị trường của chỉ số HNX-Index

Chỉ số	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Mức kháng cự 1	Mức kháng cự 2	Mức hỗ trợ 1	Mức hỗ trợ 2
Chỉ số VN-Index	<b>TĂNG</b>	<b>TĂNG</b>	997	1,000	988	953
Chỉ số HNX-Index	<b>TĂNG</b>	<b>GIẢM</b>	106	108	99	90
Chỉ số VN30	<b>TĂNG</b>	<b>TĂNG</b>	895	935	877	863
Chỉ số VNMidcaps	<b>GIẢM</b>	<b>TĂNG</b>	992	1,030	969	963
Chỉ số VNSmallcaps	<b>GIẢM</b>	<b>TĂNG</b>	835	845	822	804



We Create Fortune

**BẢNG THEO DÕI XU HƯỚNG CÁC CỔ PHIẾU**

CP	Giá	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Giá mua ngắn hạn	Mức cắt lỗ ngắn hạn	%LN ngắn hạn tạm tính	Tín hiệu ngắn hạn	Giá mua trung hạn	Mức cắt lỗ trung hạn	%LN trung hạn tạm tính	Tín hiệu trung hạn
AAA	15.85	TĂNG	GIẢM	15.65	15.26	1.28%			16.59		
ACB	24.80	TĂNG	TĂNG	24.30	23.92	2.06%		24.00	21.78	3.33%	
ACV	78.00	TĂNG	GIẢM	75.80	77.56	2.90%			83.54		
ANV	25.45	GIẢM	GIẢM		26.57				27.58		
ASM	6.58	GIẢM	TĂNG		6.83			7.61	6.38	-13.53%	
BFC	14.80	GIẢM	GIẢM		15.42				16.69		
BID	41.30	TĂNG	TĂNG	40.80	39.78	1.23%		33.40	35.98	23.65%	
BMP	53.00	TĂNG	TĂNG	51.80	52.57	2.32%		48.30	48.32	9.73%	
BSR	10.00	TĂNG	GIẢM	10.00	9.44	0.00%			10.51		
BVH	73.60	TĂNG	GIẢM	74.00	72.80	-0.54%			76.84		
BWE	25.30	GIẢM	GIẢM		25.92				27.80		
CEO	9.50	GIẢM	GIẢM		9.76				10.31		
CII	24.00	GIẢM	TĂNG		24.87			24.45	22.23	-1.84%	
CMG	39.20	TĂNG	TĂNG	38.90	37.15	0.77%		23.20	34.96	68.97%	
CMX	16.40	GIẢM	GIẢM		18.60				24.47		
CSM	14.65	GIẢM	TĂNG		14.95			14.39	14.22	1.80%	
CTD	74.50	GIẢM	GIẢM		78.70				90.82		
CTG	22.30	TĂNG	TĂNG	21.30	21.77	4.69%		22.00	20.43	1.36%	
CTR	49.90	TĂNG	N/A	46.50	47.38	7.31%		-	N/A		
CVT	23.05	TĂNG	TĂNG	21.25	22.63	8.47%		20.35	21.01	13.27%	
DCM	7.20	GIẢM	TĂNG		7.45			8.54	7.15	-15.69%	
DGC	27.10	TĂNG	GIẢM	27.20	25.77	-0.37%			28.91		
DGW	26.00	TĂNG	TĂNG	24.60	25.26	5.69%		23.50	23.61	10.64%	
DHA	31.50	TĂNG	GIẢM	31.85	29.49	-1.10%			34.15		
DHC	39.00	TĂNG	TĂNG	33.00	36.69	18.18%		37.70	32.33	3.45%	
DHG	94.00	TĂNG	GIẢM	93.50	91.02	0.53%			99.56		
DIG	13.50	GIẢM	TĂNG		13.99			13.90	13.14	-2.88%	
DPG	47.50	TĂNG	GIẢM	46.60	44.45	1.93%			50.61		
DPM	13.75	GIẢM	TĂNG		14.25			14.95	13.37	-8.03%	
DPR	37.30	TĂNG	GIẢM	37.60	36.46	-0.80%			40.40		
DQC	17.00	GIẢM	GIẢM		17.63				19.78		
DRC	22.85	GIẢM	TĂNG		23.87			21.60	21.72	5.79%	
DXG	16.20	GIẢM	TĂNG		16.24			15.50	14.86	4.52%	
EIB	18.40	TĂNG	TĂNG	17.40	16.46	5.75%		18.40	17.70	0.00%	MUA
FCN	11.90	GIẢM	GIẢM		12.44				13.36		

We Create Fortune

FMC	27.00	GIẢM	TĂNG		27.65			31.60	26.18	-14.56%	
FPT	59.60	TĂNG	TĂNG	58.20	57.91	2.41%		46.00	53.53	29.57%	
GAS	105.70	TĂNG	GIẢM	104.50	103.43	1.15%			109.55		
GEX	20.85	TĂNG	TĂNG	21.50	20.15	-3.02%		20.20	20.77	3.22%	
GIL	20.40	GIẢM	GIẢM		21.60				22.88		
GMD	25.35	TĂNG	TĂNG	25.87	25.03	-2.02%		28.50	24.57	-11.05%	
GTN	20.70	GIẢM	TĂNG	20.00	20.76	3.80%	BÁN	15.00	18.40	38.00%	
GVR	14.00	TĂNG	N/A	14.50	13.69	-3.45%			N/A		
HAG	4.18	GIẢM	GIẢM		4.34				4.83		
HAX	17.70	GIẢM	GIẢM		20.05				23.44		
HBC	12.55	GIẢM	GIẢM		13.10				14.92		
HCM	25.55	TĂNG	TĂNG	23.90	23.71	6.90%		23.40	21.08	9.19%	
HDB	29.65	TĂNG	TĂNG	26.30	28.52	12.74%		28.00	26.95	5.89%	
HDC	22.90	GIẢM	TĂNG		23.10			15.25	20.01	50.16%	
HDG	35.40	GIẢM	TĂNG		36.25			35.30	32.61	0.28%	
HNG	14.90	GIẢM	GIẢM		15.26				16.71		
HPG	22.70	TĂNG	GIẢM	22.20	21.63	2.25%			23.82		
HSG	7.37	TĂNG	GIẢM	7.19	7.00	2.50%			7.42		
HT1	16.40	TĂNG	TĂNG	16.55	16.10	-0.91%		16.90	14.99	-2.96%	
HUT	2.40	TĂNG	GIẢM	2.40	2.38	0.00%			2.71		
HVN	36.10	TĂNG	GIẢM	36.50	34.99	-1.10%			36.93		
KBC	14.50	GIẢM	TĂNG		14.82			15.35	13.91	-5.54%	
KDH	27.00	TĂNG	TĂNG	25.80	26.24	4.65%		24.00	24.38	12.50%	
KSB	17.90	GIẢM	GIẢM		19.37				22.18		
LCG	8.45	GIẢM	GIẢM		8.50				9.32		
LDG	10.40	GIẢM	TĂNG		10.72			9.89	10.08	5.16%	
LHG	15.85	TĂNG	GIẢM	15.60	14.87	1.60%			16.89		
LPB	7.70	TĂNG	GIẢM	7.70	7.30	0.00%			8.13		
MBB	23.40	TĂNG	TĂNG	23.55	22.88	-0.64%		21.85	21.72	7.09%	
MPC	22.20	GIẢM	GIẢM		23.11				27.72		
MSN	76.80	TĂNG	GIẢM	76.50	73.88	0.39%			81.14		
MSR	17.20	TĂNG	GIẢM	17.20	17.18	0.00%	MUA		18.90		
MWG	124.60	TĂNG	TĂNG	127.50	124.02	-2.27%		88.70	114.78	40.47%	
NDN	16.70	GIẢM	TĂNG		17.05			13.70	16.27	21.90%	
NKG	6.37	TĂNG	GIẢM	5.84	6.08	9.08%			6.45		
NLG	28.45	TĂNG	TĂNG	28.60	27.93	-0.52%		28.70	26.73	-0.87%	
NT2	23.00	GIẢM	GIẢM		23.49				24.67		
NTL	22.70	TĂNG	GIẢM	22.90	22.12	-0.87%			25.17		
NVL	58.30	GIẢM	GIẢM		60.35			63.00	58.45	-7.23%	BÁN



We Create Fortune

OIL	10.30	GIẢM	GIẢM		10.65				11.76		
PAC	26.75	GIẢM	GIẢM		27.40				30.46		
PC1	19.10	GIẢM	TĂNG		19.66			21.10	18.48	-9.48%	
PDR	26.40	GIẢM	TĂNG		26.42			29.00	25.01	-8.97%	
PHR	58.20	GIẢM	GIẢM		60.53				65.37		
PLX	59.00	TĂNG	GIẢM	59.30	58.22	-0.51%			61.98		
PNJ	85.70	TĂNG	TĂNG	81.90	82.76	4.64%		104.00	78.69	-17.60%	
POW	13.50	TĂNG	GIẢM	12.90	13.20	4.65%			13.98		
PVT	17.10	TĂNG	TĂNG	17.30	16.82	-1.16%		18.30	16.28	-6.56%	
PPC	26.00	TĂNG	GIẢM	26.20	25.12	-0.76%			28.36		
PTB	74.10	TĂNG	TĂNG	69.70	72.77	6.31%		64.00	68.21	15.78%	
PVB	19.20	GIẢM	TĂNG		19.93			20.10	18.62	-4.48%	
PVD	16.60	TĂNG	TĂNG	16.95	16.13	-2.06%		18.10	15.96	-8.29%	
PVI	32.00	TĂNG	GIẢM	33.20	31.12	-3.61%			36.00		
PVS	19.00	TĂNG	GIẢM	19.30	18.41	-1.55%			20.75		
PXS	6.20	TĂNG	TĂNG	4.76	5.26	30.25%		6.20	3.90	0.00%	MUA
QNS	29.10	TĂNG	TĂNG	29.40	28.79	-1.02%		33.80	27.80	-13.91%	
REE	38.10	TĂNG	TĂNG	37.95	36.70	0.40%		33.33	35.23	14.33%	
SAB	260.00	TĂNG	GIẢM	260.00	252.97	0.00%			270.96		
SAM	8.05	TĂNG	TĂNG	7.99	7.98	0.75%		7.40	7.49	8.78%	
SCR	6.03	GIẢM	GIẢM		6.24				6.65		
SHI	9.00	GIẢM	TĂNG		9.42			6.99	8.30	28.76%	
SJS	15.75	TĂNG	GIẢM	15.30	14.55	2.94%		-	16.88		
SKG	11.15	GIẢM	GIẢM		11.68				11.70		
SSI	22.05	TĂNG	GIẢM	21.75	21.19	1.38%			22.27		
STB	10.85	GIẢM	GIẢM		11.15				11.09		
TCB	25.10	TĂNG	TĂNG	22.65	24.05	10.82%		22.65	22.18	10.82%	
TCM	22.00	GIẢM	GIẢM		22.60				24.97		
TDH	10.05	GIẢM	GIẢM		10.47				11.45		
TLH	3.98	TĂNG	GIẢM	4.06	3.66	-1.97%			4.48		
TNG	15.70	GIẢM	GIẢM		16.33				18.38		
VCB	91.50	TĂNG	TĂNG	80.00	88.27	14.38%		62.00	80.90	47.58%	
VCG	27.30	TĂNG	TĂNG	27.00	26.53	1.11%		19.20	24.89	42.19%	
VCS	88.50	GIẢM	GIẢM		91.11				101.83		
VGC	18.80	GIẢM	GIẢM	20.00	19.31	-3.45%	BÁN		20.53		
VGT	8.40	GIẢM	GIẢM		8.82				9.71		
VHC	79.20	TĂNG	GIẢM	81.30	79.15	-2.58%			87.01		
VHM	98.50	TĂNG	TĂNG	88.80	96.39	10.92%		90.20	82.15	9.20%	
VIB	18.00	GIẢM	TĂNG		18.34			17.70	16.56	1.69%	

We Create Fortune

VIC	120.50	TĂNG	TĂNG	119.60	118.76	0.75%		112.00	113.76	7.59%	
VIP	5.05	TĂNG	GIẢM	5.15	4.96	-1.94%			5.39		
VJC	143.20	TĂNG	TĂNG	139.40	142.73	2.73%		124.50	137.02	15.02%	
VND	14.20	TĂNG	GIẢM	14.10	13.40	0.71%			14.88		
VNG	22.25	TĂNG	TĂNG	19.10	22.14	16.49%		20.20	21.16	10.15%	
VNM	129.20	GIẢM	TĂNG		133.54			130.10	124.25	-0.69%	
VPB	22.15	TĂNG	TĂNG	22.25	21.52	-0.45%		20.30	20.56	9.11%	
VPI	41.05	TĂNG	TĂNG	42.20	41.02	-2.73%		41.30	39.68	-0.61%	
VRC	17.30	TĂNG	TĂNG	16.05	16.64	7.79%		17.30	16.26	0.00%	MUA
VRE	34.65	TĂNG	TĂNG	32.70	34.15	5.96%		35.05	30.54	-1.14%	
VSC	25.80	GIẢM	GIẢM		26.56				28.69		

### BẢNG THEO DÕI XU HƯỚNG NHÓM CỔ PHIẾU LARGECAPS

CP	Giá	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Giá mua ngắn hạn	Mức cắt lỗ ngắn hạn	%LN ngắn hạn tạm tính	Tín hiệu ngắn hạn	Giá mua trung hạn	Mức cắt lỗ trung hạn	%LN trung hạn tạm tính	Tín hiệu trung hạn
ACB	24.80	TĂNG	TĂNG	24.30	23.92	2.06%		24.00	21.78	3.33%	
BID	41.30	TĂNG	TĂNG	40.80	39.78	1.23%		33.40	35.98	23.65%	
BSR	10.00	TĂNG	GIẢM	10.00	9.44	0.00%			10.51		
BVH	73.60	TĂNG	GIẢM	74.00	72.80	-0.54%			76.84		
CTG	22.30	TĂNG	TĂNG	21.30	21.77	4.69%		22.00	20.43	1.36%	
FPT	59.60	TĂNG	TĂNG	58.20	57.91	2.41%		40.23	53.53	48.16%	
GAS	105.70	TĂNG	GIẢM	104.50	103.43	1.15%			109.55		
GEX	20.85	TĂNG	TĂNG	21.50	20.15	-3.02%		20.26	20.77	2.90%	
GVR	14.00	TĂNG	N/A	14.50	13.69	-3.45%			N/A		
HDB	29.65	TĂNG	TĂNG	26.30	28.52	12.74%		28.00	26.95	5.89%	
HNG	14.90	GIẢM	GIẢM		15.26				16.71		
HPG	22.70	TĂNG	GIẢM	22.20	21.63	2.25%			23.82		
HVN	36.10	TĂNG	GIẢM	36.50	34.99	-1.10%			36.93		
KDH	27.00	TĂNG	TĂNG	25.80	26.24	4.65%		24.00	24.38	12.50%	
MBB	23.40	TĂNG	TĂNG	23.55	22.88	-0.64%		19.72	21.72	18.67%	
MSN	76.80	TĂNG	GIẢM	76.50	73.88	0.39%			81.14		
MWG	124.60	TĂNG	TĂNG	127.50	124.02	-2.27%		88.70	114.78	40.47%	
NVL	58.30	GIẢM	GIẢM		60.35			63.00	58.45	-7.23%	BÁN
OIL	10.30	GIẢM	GIẢM		10.65				11.76		
PLX	59.00	TĂNG	GIẢM	59.30	58.22	-0.51%			61.98		
PNJ	85.70	TĂNG	TĂNG	81.90	82.76	4.64%		77.07	78.69	11.19%	
POW	13.50	TĂNG	GIẢM	12.90	13.20	4.65%			13.98		



We Create Fortune

QNS	29.10	TĂNG	TĂNG	29.40	28.79	-1.02%		33.26	27.80	-12.50%	
REE	38.10	TĂNG	TĂNG	37.95	36.70	0.40%		33.33	35.23	14.33%	
ROS	25.00	GIẢM	GIẢM		25.93				28.07		
SBT	18.95	TĂNG	TĂNG	18.90	17.95	0.26%		17.50	17.44	8.29%	
SSI	22.05	TĂNG	GIẢM	21.75	21.19	1.38%			22.27		
STB	10.85	GIẢM	GIẢM		11.15				11.09		
TCB	25.10	TĂNG	TĂNG	22.65	24.05	10.82%		22.65	22.18	10.82%	
TPB	22.60	TĂNG	GIẢM	22.70	21.99	-0.44%			23.94		
VCB	91.50	TĂNG	TĂNG	80.00	88.27	14.38%		62.00	80.90	47.58%	
VCG	27.30	TĂNG	TĂNG	27.00	26.53	1.11%		18.44	24.89	48.04%	
VCS	88.50	GIẢM	GIẢM		91.11				101.83		
VEA	49.50	GIẢM	GIẢM		51.26				59.45		
VGI	31.70	TĂNG	N/A	33.60	31.33	-5.65%			N/A		
VHM	98.50	TĂNG	TĂNG	88.80	96.39	10.92%		89.13	82.15	10.52%	
VIB	18.00	GIẢM	TĂNG		18.34			15.00	16.56	19.96%	
VIC	120.50	TĂNG	TĂNG	119.60	118.76	0.75%		112.00	113.76	7.59%	
VJC	143.20	TĂNG	TĂNG	139.40	142.73	2.73%		124.50	137.02	15.02%	
VNM	129.20	GIẢM	TĂNG		133.54			130.10	124.25	-0.69%	
VPB	22.15	TĂNG	TĂNG	22.25	21.52	-0.45%		20.30	20.56	9.11%	
VRE	34.65	TĂNG	TĂNG	32.70	34.15	5.96%		35.05	30.54	-1.14%	

### BẢNG THEO DÕI XU HƯỚNG NHÓM CỔ PHIẾU MIDCAPS

CP	Giá	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Giá mua ngắn hạn	Mức cắt lỗ ngắn hạn	%LN ngắn hạn tạm tính	Tín hiệu ngắn hạn	Giá mua trung hạn	Mức cắt lỗ trung hạn	%LN trung hạn tạm tính	Tín hiệu trung hạn
AAA	15.85	TĂNG	GIẢM	15.75	15.26	0.63%			16.59		
ANV	25.45	GIẢM	GIẢM		26.57				27.58		
ASM	6.58	GIẢM	TĂNG		6.83			7.61	6.38	-13.53%	
BMI	26.90	TĂNG	TĂNG	26.00	26.04	3.46%		26.70	23.99	0.75%	
BMP	53.00	TĂNG	TĂNG	51.80	52.57	2.32%		48.30	48.32	9.73%	
BWE	25.30	GIẢM	GIẢM		25.92				27.80		
CEO	9.50	GIẢM	GIẢM		9.76				10.31		
CII	24.00	GIẢM	TĂNG		24.87			24.45	22.23	-1.84%	
CRE	24.70	GIẢM	GIẢM		25.03				25.88		
CTI	24.90	TĂNG	TĂNG	24.00	24.16	3.75%		25.05	22.66	-0.60%	
CTR	49.90	TĂNG	GIẢM	46.50	47.38	7.31%			53.42		
D2D	86.30	TĂNG	TĂNG	72.50	81.68	19.03%		83.10	69.72	3.85%	
DBD	57.10	TĂNG	TĂNG	55.10	54.38	3.63%		38.65	50.35	47.73%	



We Create Fortune

DCM	7.20	GIẢM	TĂNG		7.45			7.63	7.15	-5.67%	
DGW	26.00	TĂNG	TĂNG	24.12	25.26	7.81%		23.04	23.61	12.86%	
DHC	39.00	TĂNG	TĂNG	33.00	36.69	18.18%		37.70	32.33	3.45%	
DIG	13.50	GIẢM	TĂNG		13.99			13.90	13.14	-2.88%	
DPG	47.50	TĂNG	GIẢM	46.60	44.45	1.93%			50.61		
DPM	13.75	GIẢM	TĂNG		14.25			14.95	13.37	-8.03%	
DRC	22.85	GIẢM	TĂNG		23.87			21.60	21.72	5.79%	
DXG	16.20	GIẢM	TĂNG		16.24			15.50	14.86	4.52%	
E1VFN30	15.70	TĂNG	TĂNG	15.62	15.45	0.51%		15.26	14.82	2.88%	
FCN	11.90	GIẢM	GIẢM		12.44				13.36		
FLC	4.59	GIẢM	TĂNG		5.10			4.63	4.02	-0.86%	
GEG	28.15	TĂNG	TĂNG	28.10	27.26	0.18%		12.50	24.99	125.16%	
GMD	25.35	TĂNG	TĂNG	25.87	25.03	-2.02%		26.91	24.57	-5.80%	
GTN	20.70	GIẢM	TĂNG	20.00	20.76	3.80%	BÁN	15.00	18.40	38.00%	
HAG	4.18	GIẢM	GIẢM		4.34				4.83		
HBC	12.55	GIẢM	GIẢM		13.10				14.92		
HCM	25.55	TĂNG	TĂNG	23.90	23.71	6.90%		23.40	21.08	9.19%	
HDC	22.90	GIẢM	TĂNG		23.10			15.25	20.01	50.16%	
HDG	35.40	GIẢM	TĂNG		36.25			35.30	32.61	0.28%	
HPX	26.45	GIẢM	#N/A		26.96			35.30	#N/A	#N/A	
HSG	7.37	TĂNG	GIẢM	7.19	7.00	2.50%			7.42		
HT1	16.40	TĂNG	TĂNG	16.55	16.10	-0.91%		16.90	14.99	-2.96%	
HTM	14.10	GIẢM	GIẢM		15.93				18.90		
IBC	20.90	TĂNG	GIẢM	20.60	20.45	1.46%			21.22		
IDI	5.41	GIẢM	TĂNG		5.59			7.53	5.22	-28.15%	
IJC	15.55	GIẢM	TĂNG		15.89			13.10	13.74	18.70%	
ITA	3.16	TĂNG	TĂNG	3.29	3.09	-3.95%		3.20	2.96	-1.25%	
KBC	14.50	GIẢM	TĂNG		14.82			14.85	13.91	-2.34%	
KDC	21.85	TĂNG	TĂNG	21.50	21.03	1.63%		21.90	18.93	-0.23%	
KOS	27.90	TĂNG	TĂNG	26.80	26.82	4.10%		26.30	25.20	6.08%	
KSB	17.90	GIẢM	GIẢM		19.37				22.18		
LDG	10.40	GIẢM	TĂNG		10.72			9.89	10.08	5.16%	
LPB	7.70	TĂNG	GIẢM	7.70	7.30	0.00%			8.13		
MBG	46.40	TĂNG	TĂNG	13.70	38.44	238.69%		5.10	33.74	809.80%	
MBS	14.30	GIẢM	GIẢM		14.96				16.02		
MPC	22.20	GIẢM	GIẢM		23.11				27.72		
NBB	21.60	TĂNG	GIẢM	20.85	20.44	3.60%			22.02		
NKG	6.37	TĂNG	GIẢM	5.84	6.08	9.08%			6.45		

We Create Fortune

NLG	28.45	TĂNG	TĂNG	28.60	27.93	-0.52%		26.28	26.73	8.25%	
NT2	23.00	GIẢM	GIẢM		23.49				24.67		
NTL	22.70	TĂNG	GIẢM	22.90	22.12	-0.87%			25.17		
NVB	9.10	TĂNG	TĂNG	7.60	8.78	19.74%		8.50	8.00	7.06%	
OGC	3.87	GIẢM	GIẢM		4.12				4.28		
PC1	19.10	GIẢM	TĂNG		19.66			19.30	18.48	-1.04%	
PDR	26.40	GIẢM	TĂNG		26.42			23.59	25.01	11.89%	
PHR	58.20	GIẢM	GIẢM		60.53				65.37		
PPC	26.00	TĂNG	GIẢM	26.20	25.12	-0.76%			28.36		
PTB	74.10	TĂNG	TĂNG	69.70	72.77	6.31%		60.78	68.21	21.92%	
PVD	16.60	TĂNG	TĂNG	16.95	16.13	-2.06%		18.10	15.96	-8.29%	
PVI	32.00	TĂNG	GIẢM	33.20	31.12	-3.61%			36.00		
PVS	19.00	TĂNG	GIẢM	19.30	18.41	-1.55%			20.75		
PVT	17.10	TĂNG	TĂNG	17.30	16.82	-1.16%		17.31	16.28	-1.19%	
QCG	4.54	TĂNG	GIẢM	4.76	4.53	-4.62%			5.27		
SCR	6.03	GIẢM	GIẢM		6.24				6.65		
SGP	8.70	GIẢM	GIẢM		9.00				11.46		
SHB	6.80	TĂNG	GIẢM	6.60	6.42	3.03%			6.86		
SHS	8.70	TĂNG	TĂNG	7.30	8.12	19.18%		8.40	7.19	3.57%	
SZC	17.70	TĂNG	#N/A	18.30	17.33	-3.28%			#N/A		
TCH	23.50	TĂNG	GIẢM	23.30	22.80	0.86%			25.19		
TCM	22.00	GIẢM	GIẢM		22.60				24.97		
TDH	10.05	GIẢM	GIẢM		10.47				11.45		
TNG	15.70	GIẢM	GIẢM		16.33				18.38		
TTB	17.70	GIẢM	GIẢM		20.32				22.37		
VGC	18.80	GIẢM	GIẢM		19.31				20.53		
VGT	8.40	GIẢM	GIẢM		8.82				9.71		
VHC	79.20	TĂNG	GIẢM	81.30	79.15	-2.58%			87.01		
VND	14.20	TĂNG	GIẢM	14.10	13.40	0.71%			14.88		
VNG	22.25	TĂNG	TĂNG	19.10	22.14	16.49%		20.20	21.16	10.15%	
VPI	41.05	TĂNG	TĂNG	42.20	41.02	-2.73%		41.30	39.68	-0.61%	

### BẢNG THEO DÕI XU HƯỚNG NHÓM CỔ PHIẾU SMALLCAPS

CP	Giá	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Giá mua ngắn hạn	Mức cắt lỗ ngắn hạn	%LN ngắn hạn tạm tính	Tín hiệu ngắn hạn	Giá mua trung hạn	Mức cắt lỗ trung hạn	%LN trung hạn tạm tính	Tín hiệu trung hạn
AAV	9.10	GIẢM	GIẢM		9.33				10.21		
AGR	4.13	GIẢM	GIẢM		4.31				4.85		

We Create Fortune

AMD	1.58	GIẢM	GIẢM		1.77			1.67		
APG	10.10	TĂNG	TĂNG	8.76	8.83	15.30%		9.90	7.90	2.02%
ART	2.10	TĂNG	GIẢM	2.00	1.98	5.00%			2.25	
BCG	8.00	TĂNG	TĂNG	8.60	7.78	-6.98%		6.39	7.30	25.20%
C4G	6.40	TĂNG	GIẢM	6.90	6.22	-7.25%			7.72	
C69	14.10	GIẢM	GIẢM		15.82				24.91	
CCL	6.70	GIẢM	GIẢM		7.50				8.70	
CVT	23.05	TĂNG	TĂNG	21.25	22.63	8.47%		20.35	21.01	13.27%
DAH	9.90	GIẢM	GIẢM	10.60	9.94	-6.22%	BÁN		11.48	
DLG	1.56	GIẢM	GIẢM		1.68				1.65	
DRH	4.72	GIẢM	GIẢM		5.39				6.94	
DTD	12.50	GIẢM	GIẢM		13.50				16.35	
EVG	2.75	TĂNG	GIẢM	2.78	2.65	-1.08%			2.90	
FIT	4.13	GIẢM	TĂNG		4.47			3.64	3.79	13.46%
FTM	3.35	TĂNG	GIẢM	3.93	3.28	-14.76%			6.75	
FUES SV50	13.63	TĂNG	TĂNG	13.30	13.51	2.48%		12.85	12.95	6.07%
GKM	15.00	TĂNG	GIẢM	15.00	14.82	0.00%			15.54	
HAH	12.75	GIẢM	GIẢM		13.59				15.60	
HAI	1.85	TĂNG	TĂNG	1.69	1.76	9.47%		1.88	1.58	-1.60%
HAR	3.75	TĂNG	GIẢM	3.75	3.64	0.00%	MUA		3.88	
HDA	10.70	GIẢM	GIẢM		11.09				12.03	
HHP	11.90	TĂNG	GIẢM	12.20	11.54	-2.46%			13.51	
HHS	3.03	GIẢM	TĂNG		3.19			3.36	2.94	-9.82%
HID	2.48	TĂNG	TĂNG	2.10	2.37	18.10%		2.63	2.16	-5.70%
HII	11.40	GIẢM	GIẢM		11.72				12.29	
HQC	1.06	GIẢM	GIẢM		1.14				1.25	
HSL	7.76	GIẢM	GIẢM		8.08				9.29	
HUT	2.40	TĂNG	GIẢM	2.40	2.38	0.00%			2.71	
HVG	6.36	TĂNG	TĂNG	3.02	5.06	110.60%		3.90	3.52	63.08%
HVH	18.50	TĂNG	GIẢM	18.60	18.14	-0.54%			21.39	
IDJ	7.10	GIẢM	TĂNG		7.77			7.20	5.42	-1.39%
JVC	4.15	GIẢM	GIẢM		4.44				4.91	
KLF	1.30	TĂNG	GIẢM	1.40	1.11	-7.14%			1.48	
LCG	8.45	GIẢM	GIẢM		8.50				9.32	
LGL	9.20	GIẢM	TĂNG		9.45			7.11	8.39	29.34%
LHG	15.85	TĂNG	GIẢM	15.60	14.87	1.60%			16.89	
LMH	12.80	GIẢM	#N/A		13.25				#N/A	
MST	3.70	TĂNG	TĂNG	3.80	3.34	-2.63%		3.40	2.97	8.82%



We Create Fortune

NDN	16.70	GIẢM	TĂNG		17.05			13.10	16.27	27.44%	
PHC	11.95	GIẢM	TĂNG		12.43			14.20	11.21	-15.85%	
PLP	10.15	GIẢM	GIẢM		10.82				12.87		
PVB	19.20	GIẢM	TĂNG		19.93			19.42	18.62	-1.12%	
PVC	7.50	TĂNG	TĂNG	6.89	7.20	8.87%		6.70	6.30	11.94%	
PVX	1.20	GIẢM	GIẢM		1.40				1.50		
PXL	6.70	TĂNG	TĂNG	5.50	5.75	21.82%		6.70	6.41	0.00%	MUA
SHI	9.00	GIẢM	TĂNG		9.42			5.77	8.30	56.11%	
SJF	2.22	GIẢM	GIẢM		2.31				2.91		
SPP	2.10	GIẢM	GIẢM		2.33				3.08		
TDC	8.57	GIẢM	TĂNG		8.92			7.05	8.48	21.49%	
TIG	5.50	TĂNG	TĂNG	3.40	4.46	61.76%		3.20	3.77	71.88%	
TLH	3.98	TĂNG	GIẢM	4.06	3.66	-1.97%			4.48		
TNA	19.40	TĂNG	TĂNG	13.70	17.76	41.61%		11.45	15.04	69.42%	
TNI	10.00	GIẢM	GIẢM		10.16				10.89		
TSC	3.53	TĂNG	TĂNG	1.88	3.08	87.77%		1.58	2.54	123.42%	
TTF	2.80	GIẢM	GIẢM		2.97				3.22		
TTH	2.80	GIẢM	GIẢM		2.87				3.17		
TVC	15.30	GIẢM	TĂNG		16.10			14.30	14.38	6.99%	
VC3	17.70	TĂNG	TĂNG	25.50	15.27	-30.59%		22.00	14.91	-19.55%	
VCR	15.30	GIẢM	GIẢM		18.93				23.69		
VNA	4.20	GIẢM	TĂNG		4.83			4.70	3.92	-10.64%	
VNE	3.51	GIẢM	GIẢM		3.66				3.70		
VRC	17.30	TĂNG	TĂNG	16.05	16.64	7.79%		17.30	16.26	0.00%	MUA

We Create Fortune

Sàn GDCK TPHCM (HSX)			Sàn GDCK Hà Nội (HSX)			Sàn GDCK UPCoM (UPCoM)		
	Điểm	Chg%		Điểm	Chg%		Điểm	Chg%
VNI	1022.49	-0.15%	HNI	107.27	0.36%	UPCoM	56.73	-0.18%
VN30	944.7	0.05%	HN30	190.47	0.33%			
VN Mid	974.28	-0.08%	VNX	904.92	-0.06%			
VN Small	789.84	0.05%	AllSh					

GDKN	GTGD (tỷ VND)		GDKN	GTGD (tỷ VND)		GDKN	GTGD (tỷ VND)	
Mua	480.01		Mua	2.96		Mua	3.04	
Bán	473.45		Bán	3.11		Bán	16.73	
GT rỗng	6.55		GT rỗng	-0.15		GT rỗng	-13.69	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%	Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%	Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
HVG	410	6.89%	VC3	1200	7.27%	VCP	7600	14.87%
TSC	130	3.82%	MBG	1100	2.43%	PXL	300	4.69%
DHC	1400	3.72%	SHS	200	2.35%	MSR	700	4.24%
SJS	450	2.94%	TNG	200	1.29%	TTD	1100	2.01%
TVB	400	2.80%	DHT	500	0.91%	BSR	100	1.01%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%	Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%	Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
GTN	-650	-3.04%	VCR	-800	-4.97%	NHH	-3100	-6.72%
LDG	-250	-2.35%	TAR	-1500	-4.55%	HTM	-300	-2.08%
HAX	-400	-2.21%	VCS	-600	-0.67%	BSQ	-400	-1.51%
KSB	-400	-2.19%	TVC	-100	-0.65%	VEA	-700	-1.39%
DIG	-250	-1.82%	DNP	-100	-0.60%	NTC	-2100	-1.20%

\*GTVH > 500 tỷ đồng, GTDG > 1.5 tỷ đồng

GTVH cao nhất	Tỷ đồng		GTVH cao nhất	Tỷ đồng		GTVH cao nhất	Tỷ đồng	
VIC	403,185		ACB	41,082		ACV	170,152	
VCB	339,362		VCS	14,160		VGI	96,647	
VHM	329,927		VCG	12,059		VEA	66,181	
VNM	224,986		PVS	9,081		GVR	55,492	
GAS	202,305		SHB	8,181		MCH	51,596	

KLGD nhiều nhất	Giá trị	TB 30 ngày	KLGD nhiều nhất	Giá trị	TB 30 ngày	KLGD nhiều nhất	Giá trị	TB 30 ngày
ROS	29,020,270	26,823,395	SVN	6,871,170	383,007	VCP	1,871,517	535,863
FLC	8,698,800	15,616,941	ACB	3,921,575	5,209,027	ALV	1,814,000	85,378
TCB	7,337,220	2,990,720	SHB	3,827,323	3,265,815	STT	1,484,000	66,087
VPB	7,331,330	5,883,214	SHS	3,049,835	598,414	BSR	1,371,270	1,956,878
MBB	7,115,080	4,867,586	NVB	2,288,319	1,941,381	NHH	864,232	207,340

Nguồn: Bloomberg & YSVN

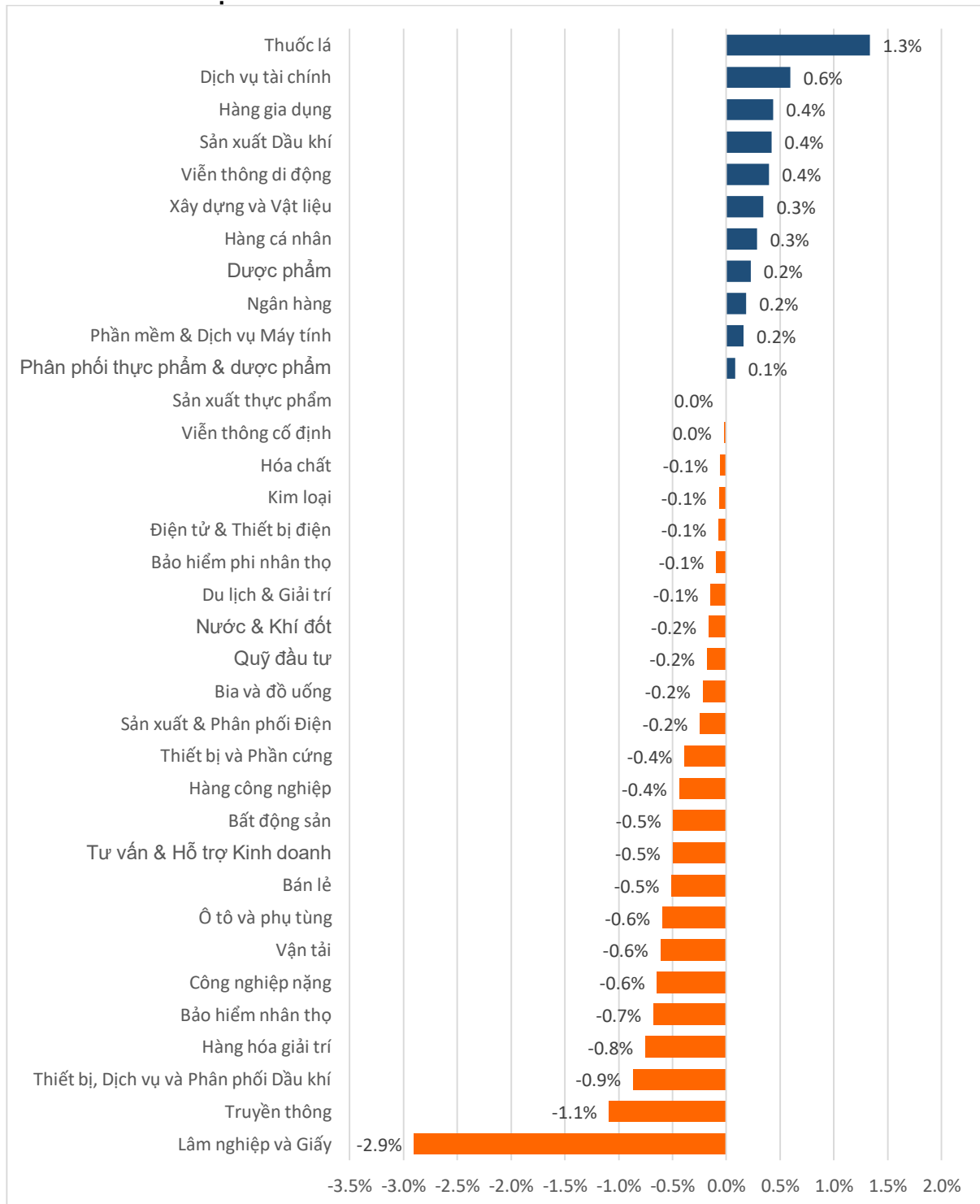
Nguồn: Bloomberg & YSVN

Nguồn: Bloomberg & YSVN



We Create **Fortune**

## DIỄN BIẾN GIAO DỊCH CÁC NHÓM NGÀNH



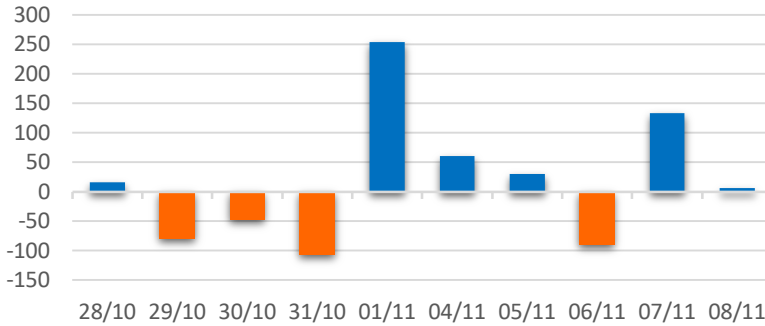
Nguồn: FiinPro – YSVN



We Create **Fortune**

## THỐNG KÊ GIAO DỊCH KHỐI NGOẠI

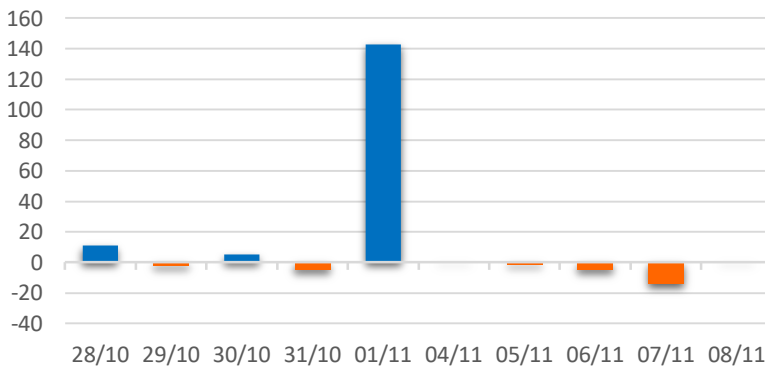
Diễn biến Mua/Bán ròng Khối ngoại HSX



Mã CK	Giá trị mua ròng (tr. VND)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (tr. VND)
VHM	62,104	VNM	78,328
VRE	30,111	HDB	24,759
SSI	9,985	VIC	18,259
PVT	9,633	CII	4,483
STB	6,828	VCB	4,383

TOP 5 Cổ phiếu khối ngoại Mua/Bán trên sàn HSX

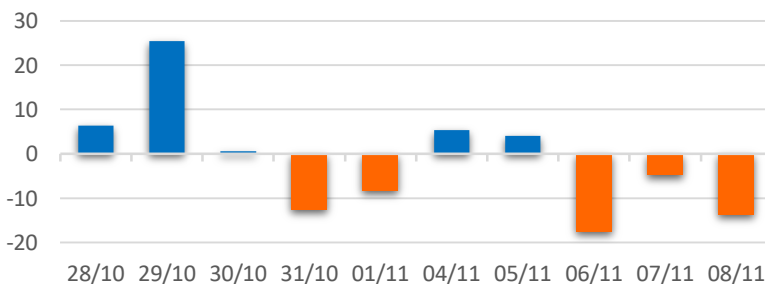
Diễn biến Mua/Bán ròng Khối ngoại HNX



Mã CK	Giá trị mua ròng (tr. VND)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (tr. VND)
SHB	758	CEO	1,312
SHS	356	PVS	397
VCS	327	TIG	214
TNG	157	NDX	81
IDJ	115	VCG	68

TOP 5 Cổ phiếu khối ngoại Mua/Bán trên sàn HNX

Diễn biến Mua/Bán ròng Khối ngoại  
UPCOM



Mã CK	Giá trị mua ròng (tr. VND)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (tr. VND)
VTP	753	STT	10,833
QNS	682	BSR	2,832
BCM	550	CTR	160
MCH	132	BSP	116
SGP	84	CTR	384

TOP 5 Cổ phiếu khối ngoại Mua/Bán trên sàn UPCoM

Nguồn: FiinPro – YSVN



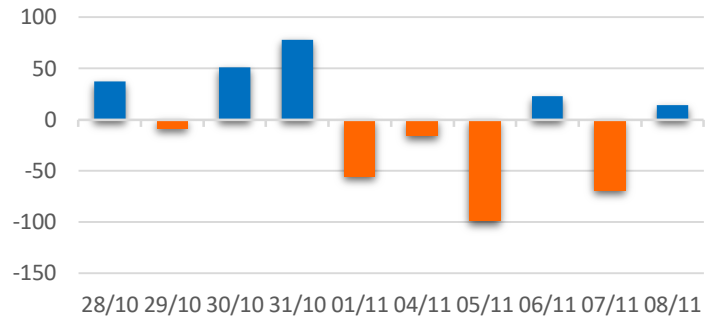
We Create **Fortune**

## THỐNG KÊ GIAO DỊCH TỰ DOANH

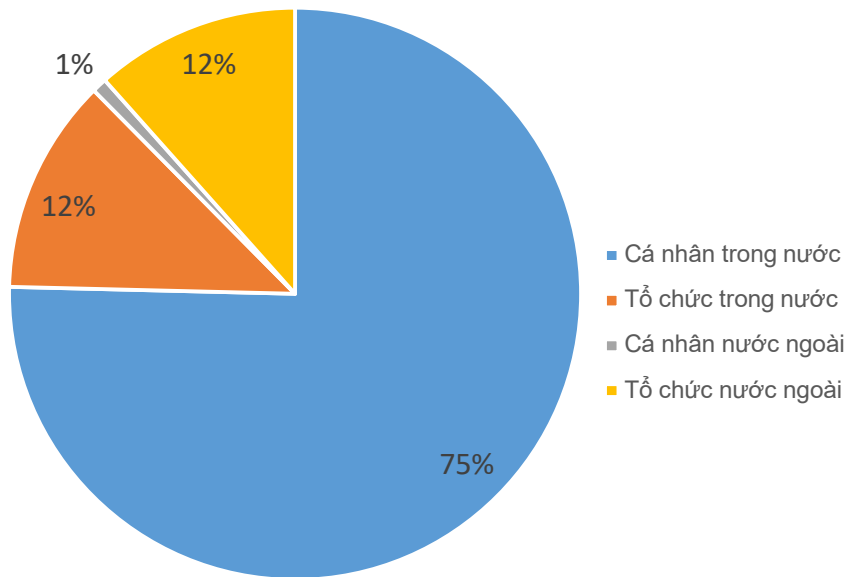
Mã CK	Giá trị mua ròng (tr. VND)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (tr. VND)
HT1	10,332	E1VFN30	9,244
MWG	9,095	MBB	6,103
VNM	7,069	VNM	5,971
VRE	4,462	TCB	5,830
HPG	4,077	MWG	5,211

Top 5 các mã đạt GDTD lớn nhất

Giá trị giao dịch tự doanh mua/bán ròng (tỷ đồng)



## CƠ CẤU THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

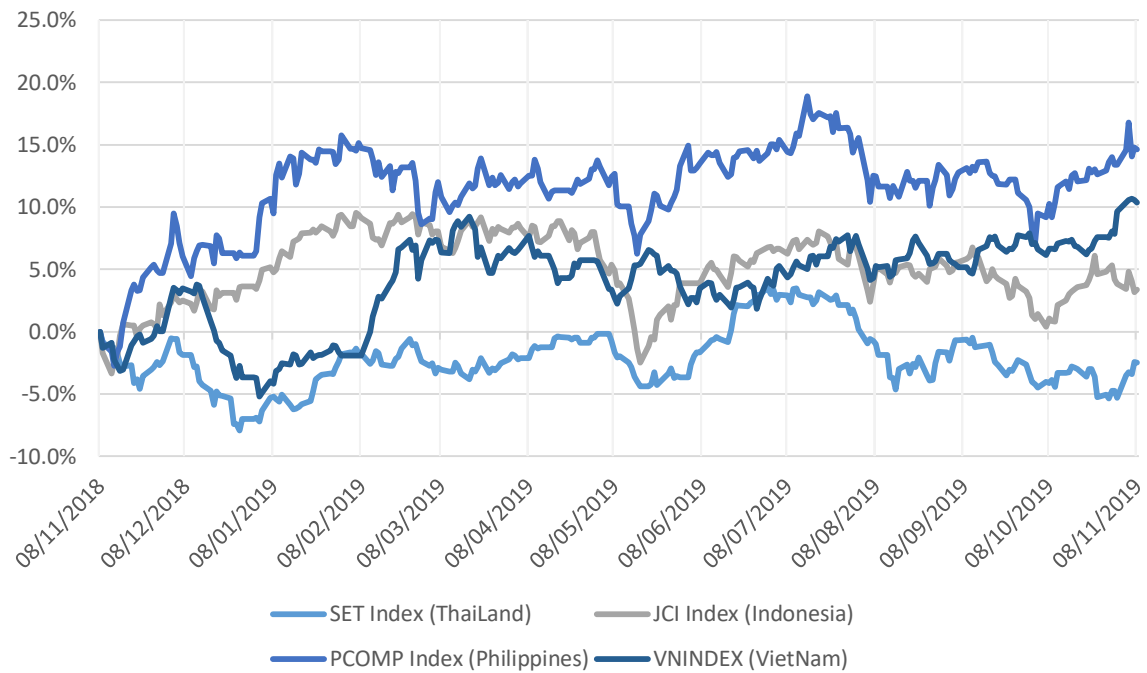


Nguồn: FiinPro – YSVN



We Create Fortune

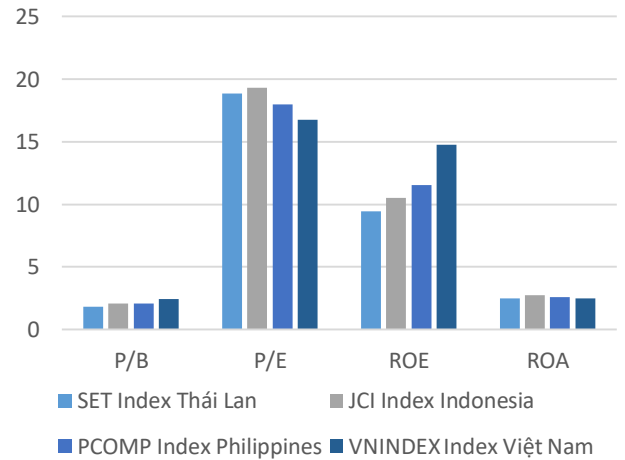
### Diễn biến các thị trường trong khu vực



#### Dữ liệu thị trường các quốc gia trong khu vực

		Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
P/B		1.8x	2.1x	2.1x	2.4x
P/E		18.4x	19.6x	17.7x	16.8x
ROE	%	9.59	10.24	11.65	14.74
ROA	%	2.51	2.69	2.62	2.47
Vốn hóa	Tỷ USD	562.30	515.51	202.72	149.43
GTGD	Triệu USD	1.64	0.53	0.15	0.16
LS cổ tức	%	3.07	2.45	1.57	1.82

Nguồn: Bloomberg & YSVN





We Create **Fortune**

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN YUANTA VIỆT NAM

### Phòng phân tích khối khách hàng cá nhân

**Nguyễn Thế Minh**

**Giám đốc Nghiên cứu Phân tích**

+84 28 3622 6868 ext 3826

minh.nguyen@yuanta.com.vn

**Quách Đức Khánh**

**Chuyên viên phân tích cao cấp**

+84 28 3622 6868 ext 3833

khanh.quach@yuanta.com.vn

**Nguyễn Trịnh Ngọc Hồng**

**Chuyên viên phân tích**

+84 28 3622 6868 ext 3832

hong.nguyen@yuanta.com.vn

**Phạm Tấn Phát**

**Chuyên viên phân tích cao cấp**

+84 28 3622 6868 ext 3880

phat.pham@yuanta.com.vn

### Phòng Môi giới khách hàng cá nhân

**Nguyễn Thanh Tùng**

**Giám đốc Môi giới Hội Sở**

+84 28 3622 6868 ext 3609

tung.nguyen@yuanta.com.vn

**Nguyễn Việt Quang**

**Giám đốc chi nhánh Hà Nội**

+84 28 3622 6868 ext 3404

quang.nguyen@yuanta.com.vn

**Nguyễn Đức Hoàn**

**Giám đốc trung tâm kinh doanh  
Nam Hà Nội**

+84 28 3622 6868 ext 3409

hoan.nguyen@yuanta.com.vn

**Chung Kim Hoa**

**Giám đốc Khối khách hàng người Hoa**

+84 28 3622 6868 ext 3828

hoa.chung@yuanta.com.vn

**Võ Thị Thu Thủy**

**Giám đốc chi nhánh Bình Dương**

+84 28 3622 6868 ext 3505

thuy.vo@yuanta.com.vn

**Võ Đình Tuấn**

**Giám đốc Chi Nhánh Đà Nẵng**

+84 28 3622 6868 ext 3301

tuan.vo@yuanta.com.vn

**Phù Vĩnh Qué**

**Giám đốc chi nhánh Chợ Lớn**

+84 28 3622 6868

que.phu@yuanta.com.vn

**Bùi Quốc Phong**

**Giám đốc chi nhánh Đồng Nai**

+84 28 3622 6868

phong.bui@yuanta.com.vn



We Create Fortune

## Appendix A: Important Disclosures

### Analyst Certification

Each research analyst primarily responsible for the content of this research report, in whole or in part, certifies that with respect to each security or issuer that the analyst covered in this report: (1) all of the views expressed accurately reflect his or her personal views about those securities or issuers; and (2) no part of his or her compensation was, is, or will be, directly or indirectly, related to the specific recommendations or views expressed by that research analyst in the research report.

### Ratings Definitions

**BUY:** We have a positive outlook on the stock based on our expected absolute or relative return over the investment period. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile. We recommend investors add to their position.

**HOLD-Outperform:** In our view, the stock's fundamentals are relatively more attractive than peers at the current price. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile.

**HOLD-Underperform:** In our view, the stock's fundamentals are relatively less attractive than peers at the current price. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile.

**SELL:** We have a negative outlook on the stock based on our expected absolute or relative return over the investment period. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile. We recommend investors reduce their position.

**Under Review:** We actively follow the company, although our estimates, rating and target price are under review.

**Restricted:** The rating and target price have been suspended temporarily to comply with applicable regulations and/or Yuanta policies.

Note: Yuanta research coverage with a Target Price is based on an investment period of 12 months. Greater China Discovery Series coverage does not have a formal 12 month Target Price and the recommendation is based on an investment period specified by the analyst in the report.

### Global Disclaimer

© 2018 Yuanta. All rights reserved. The information in this report has been compiled from sources we believe to be reliable, but we do not hold ourselves responsible for its completeness or accuracy. It is not an offer to sell or solicitation of an offer to buy any securities. All opinions and estimates included in this report constitute our judgment as of this date and are subject to change without notice.

This report provides general information only. Neither the information nor any opinion expressed herein constitutes an offer or invitation to make an offer to buy or sell securities or other investments. This material is prepared for general circulation to clients and is not intended to provide tailored investment advice and does not take into account the individual financial situation and objectives of any specific person who may receive this report. Investors should seek financial advice regarding the appropriateness of investing in any securities, investments or investment strategies discussed or recommended in this report. The information contained in this report has been compiled from sources believed to be reliable but no representation or warranty, express or implied, is made as to its accuracy, completeness or correctness. This report is not (and should not be construed as) a solicitation to act as securities broker or dealer in any jurisdiction by any person or company that is not legally permitted to carry on such business in that jurisdiction.

Yuanta research is distributed in the United States only to Major U.S. Institutional Investors (as defined in Rule 15a-6 under the Securities Exchange Act of 1934, as amended and SEC staff interpretations thereof). All transactions by a US person in the securities mentioned in this report must be effected through a registered broker-dealer under Section 15 of the Securities Exchange Act of 1934, as amended. Yuanta research is distributed in Taiwan by Yuanta Securities Investment Consulting. Yuanta research is distributed in Hong Kong by Yuanta Securities (Hong Kong) Co. Limited, which is licensed in Hong Kong by the Securities and Futures Commission for regulated activities, including Type 4 regulated activity (advising on securities). In Hong Kong, this research report may not be redistributed, retransmitted or disclosed, in whole or in part or any form or manner, without the express written